

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 01/HKDTCH /2018

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: **HỘ KINH DOANH TRẦN CÔNG HUNG**

Địa chỉ: 41 Chu Mạnh Trinh, phường Hội Phú, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Điện thoại: 0905350535

Fax:

Email:

Mã số doanh nghiệp: 39A8010102

Số Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: 42/2018/ATTP-CNĐK ngày cấp 17/9/2018, nơi cấp Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh Gia Lai

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: **NƯỚC UỐNG ĐÓNG CHAI HUNAWA**

2. Thành phần: Nước uống đóng chai HUNAWA được khai thác từ nguồn nước ngầm qua hệ thống lọc thẩm thấu ngược R.O và tia cực tím (UV) theo công nghệ hiện đại.

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm:

Chai 500ml, 1,5lít : Hạn sử dụng 12 tháng kể từ NSX (in trên nắp chai).

Chai 20lít : Hạn sử dụng 06 tháng kể từ NSX (in trên nắp chai).

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

- Quy cách bao gói: Thể tích thực 500ml, 1,5lít, và 20 lít/chai.

- Chất liệu bao bì: chai PET

III. Mẫu nhãn sản phẩm (Mẫu nhãn kèm theo)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- Quy chuẩn Việt Nam số: 6-1:2010/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Gia Lai, ngày 20 tháng 9 năm 2018

CHỦ HỘ KINH DOANH



Trần Công Hưng

Sản xuất tại:

Hộ kinh doanh Trần Công Hưng
Đ/c: 41 Chu Mạnh Trinh, phường Hội
Phú, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai .

ĐT: 0905350535

Bản tự công bố
Số: 01/HKDTCH/2018

NSX: In trên nắp chai
HSD:

NƯỚC UỐNG ĐÓNG CHAI HUNAWA

Thể tích thực:

Nước uống đóng chai HUNAWA
được khai thác từ nguồn nước
ngầm qua hệ thống lọc thẩm thấu
ngược R.O và tia cực tím (UV)
theo công nghệ hiện đại.

Hướng dẫn sử dụng:

Dùng uống trực tiếp, ngon hơn khi
uống lạnh.

BẢO QUẢN:

Đề nơi thoáng mát, tránh ánh
nắng trực tiếp.

Cảnh báo: Không sử dụng nước khi
quá hạn sử dụng, có mùi lạ hoặc
không còn nguyên niêm phong


Trần Công Hưng

KT3 – 01697AMT8/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

03/05/2018
 Page 01/03

1. Tên mẫu
Name of sample : **2/ NƯỚC UỐNG ĐÓNG CHAI**
 Thời gian lấy mẫu/ *Sampling time*: Ngày 20/04/2018
2. Mô tả mẫu
Description : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.
Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.
 Mẫu nước chứa trong chai nhựa, khoảng 1,5 L x 02 chai
As received, the water sample was contained in plastic bottle, about 1,5 L x 02 units
3. Số lượng mẫu
Quantity : 01
4. Ngày nhận mẫu
Date of receiving : 21/04/2018
5. Thời gian thử nghiệm
Testing time : 23/04/2018 – 03/05/2018
6. Nơi gửi mẫu
Customer : **HỘ KINH DOANH TRẦN CÔNG HÙNG**
 41 Chu Mạnh Trinh, P. Hội Phú, Tp. Pleiku, Tỉnh Gia Lai
7. Kết quả thử nghiệm
Test results : Xem trang / *See page 02 and 03/03*

TL. TRƯỞNG PHÒNG PTN MÔI TRƯỜNG
PP. HEAD OF ENVIRONMENTAL TESTING LAB



Nguyễn Hoàng Linh

TL. GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
HEAD OF TESTING LAB



Phan Thanh Trung

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến./ *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
2. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Quatest 3.
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu./ *Name of sample and customer are written as customer's request.*
4. Độ không đảm bảo do mở rộng ước lượng được tính với $k = 2$, mức tin cậy 95 %. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ dưới để biết thêm thông tin.
Estimated expanded uncertainty of measurement with $k = 2$, at 95 % confidence level. Please contact Quatest 3 at the below address for further information.

N/A: không áp dụng.
 Not applicable

Head Office: 49 Pasteur, Q1, Hồ Chí Minh City, VIỆT NAM Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 Website: www.quatest3.com.vn
Testing: 7 Road 1, Biên Hòa 1 Industrial Zone, Đồng Nai Tel: (84-251) 383 6212 Fax: (84-251) 383 6298 E-mail: tn-cskh@quatest3.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

Tên chỉ tiêu Specification			Phương pháp thử Test method	Giới hạn phát hiện Limit of detection	Kết quả thử nghiệm Test result
7.1	Hàm lượng nitrite (NO_2^-) Nitrite content	mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (4110 B)	0,1	Không phát hiện Not detected
7.2	Hàm lượng nitrat (NO_3^-), Nitrate content	mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (4110 B)	0,5	Nhỏ hơn 1,5 ^{<a>} Less than
7.3	Hàm lượng tổng clo dư (Cl_2), Total chlorine content	mg/L	TCVN 6225 – 2 : 2012	0,02	Không phát hiện Not detected
7.4	Hàm lượng florua (F^-), Fluoride content	mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (4110 B)	0,2	Không phát hiện Not detected
7.5	Hàm lượng cyanua (CN^-), Cyanide content	mg/L	TCVN 6181:1996	0,005	Không phát hiện Not detected
7.6	Hàm lượng bo (B), Boron content	mg/L	US EPA Method 200.8 – 1994	0,02	Không phát hiện Not detected
7.7	Hàm lượng bari (Ba), Barium content	mg/L	US EPA Method 200.8 – 1994	0,02	Không phát hiện Not detected
7.8	Hàm lượng mangan (Mn), Manganese content	mg/L	US EPA Method 200.8 – 1994	0,02	Không phát hiện Not detected
7.9	Hàm lượng đồng (Cu), Copper content	mg/L	US EPA Method 200.8 – 1994	0,02	Không phát hiện Not detected
7.10	Hàm lượng cadimi (Cd), Cadmium content	mg/L	US EPA Method 200.8 – 1994	0,001	Không phát hiện Not detected
7.11	Hàm lượng niken (Ni), Nickel content	mg/L	US EPA Method 200.8 – 1994	0,005	Không phát hiện Not detected
7.12	Hàm lượng chì (Pb) Lead content	mg/L	US EPA Method 200.8 – 1994	0,005	Không phát hiện Not detected
7.13	Hàm lượng crôm (Cr), Chromium content	mg/L	US EPA Method 200.8 – 1994	0,005	Không phát hiện Not detected
7.14	Hàm lượng selen (Se), Selenium content	mg/L	US EPA Method 200.8 – 1994	0,005	Không phát hiện Not detected
7.15	Hàm lượng molybden (Mo), Molybdenum content	mg/L	US EPA Method 200.8 – 1994	0,005	Không phát hiện Not detected
7.16	Hàm lượng antimon (Sb), Antimoni content	mg/L	US EPA Method 200.8 – 1994	0,005	Không phát hiện Not detected
7.17	Hàm lượng thủy ngân (Hg), Mercury content	mg/L	US EPA Method 200.8 – 1994	0,0005	Không phát hiện Not detected
7.18	Hàm lượng asen (As), Arsenic content	mg/L	US EPA Method 200.8 – 1994	0,001	Không phát hiện Not detected
7.19	Hàm lượng bromat (BrO_3^-), Bromate content	mg/L	Tk.SMEWW ^(*) 2012 (4110 D)	0,004	Không phát hiện Not detected
7.20	Hàm lượng clorat (ClO_3^-), Clorate content	mg/L	Tk.SMEWW ^(*) 2012 (4110 D)	0,01	Không phát hiện Not detected
7.21	Hàm lượng clorit (ClO_2^-), Clorite content	mg/L	Tk.SMEWW ^(*) 2012 (4110 D)	0,01	Không phát hiện Not detected



TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

Head Office: 49 Pasteur, Q1, Hồ Chí Minh City, VIỆT NAM
Testing: 7 Road 1, Biên Hòa 1 Industrial Zone, Đồng Nai

Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012
Tel: (84-251) 383 6212 Fax: (84-251) 383 6298

www.quatest3.com.vn
tn-cskh@quatest3.com.vn



Tên chỉ tiêu <i>Specification</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Giới hạn phát hiện <i>Limit of detection</i>	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>
7.22 Coliform tổng số, CFU/250 mL	ISO 9308 – 1 : 2014	-	Nhỏ hơn 1 ^(**) <i>Less than</i>
7.23 Escherichia coli, CFU/250 mL	ISO 9308 – 1 : 2014	-	Nhỏ hơn 1 ^(**) <i>Less than</i>
7.24 Định lượng enterococci, CFU/250 mL	TCVN 6189-2: 2009	-	Nhỏ hơn 1 ^(**) <i>Less than</i>
Streptococci faecal	QCVN 06-1:2010		
7.25 Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit (Clostridia), CFU/50 mL	TCVN 6191-2: 1996	-	Nhỏ hơn 1 ^(**) <i>Less than</i>
7.26 Pseudomonas aeruginosa, CFU/250 mL	ISO 16266 : 2006	-	Nhỏ hơn 1 ^(**) <i>Less than</i>

Ghi chú / Notice:

Tham khảo/Ref.

TCVN : Tiêu Chuẩn Quốc Gia/ *National standards*SMEWW^(*): Standard Methods for the Examination of Water and Waste water.

US EPA: United States Environmental Protection Agency.

<a>: Giới hạn định lượng của phương pháp thử/ *Limit of quantification of method*

(**): Kết quả được biểu thị "< 1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra/ *the result "<1 CFU" is considered "target organism not-detectable" in the volume of sample analysed*

QUATEST 3®


TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

Head Office: 49 Pasteur, Q1, Hồ Chí Minh City, VIỆT NAM

Tel: (84-28) 3829 4274

Fax: (84-28) 3829 3012

www.quatest3.com.vn

Testing: 7 Road 1, Biên Hòa 1 Industrial Zone, Đồng Nai

Tel: (84-251) 383 6212

Fax: (84-251) 383 6298

tn-cskh@quatest3.com.vn